

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 06 - NĂM 2025
Lương cơ bản 2.340.000 đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận	Quy lương đóng KPCĐ
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh				
I	Ban giám hiệu	11,97	28.009.800	2.941.029	25.068.771	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	0,43	1,97	4.618.926	484.988	4.133.938	3,21	7.502.040	0,00	-	3.720.857	39.217.909		35.436.726
1	Nguyễn Thị Thu Trang	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257	0,50	1.170.000	122.850	1.047.150	19%	0,8531	1.996.254	209.607	1.786.647	1,572	3.677.310	0	0	1.312.800	14.867.364		12.502.854
2	Chu Thị Bích Ngọc	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005										985.257	8.398.143		9.383.400
3	Nguyễn Thị Vinh	4,32	10.108.800	1.061.424	9.047.376	0,35	819.000	85.995	733.005	24%	1,1208	2.622.672	275.381	2.347.291	1,635	3.824.730	0	0	1.422.800	15.952.402		13.550.472
II	Giáo viên	93,13	208.575.900	21.900.470	186.675.430	0	0	0	0	3,050	9,0436	21.162.024	2.222.012	18.940.012	32,59	74.549.475	0,80	1.872.000	24.122.482	282.036.917	0	229.737.924
1	Hồ Thị Hương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	14%	0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540	0	0	1.025.159	11.735.797		9.763.416
2	Nguyễn Hải Yến	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	16%	0,5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1,281	2.997.540	0,20	468.000	1.043.144	12.357.100		9.934.704
3	Phạm Thị Hồng	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257		0		0	19%	0,7581	1.773.954	186.265	1.587.689	1,397	3.267.810	0,20	468.000	1.166.608	13.679.756		11.110.554
4	Nguyễn Hương Diệu	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962		0		0	14%	0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,169	2.735.460		0	935.527	10.709.717		8.909.784
5	Đinh Thủy Hoa	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0		0	13%	0,4329	1.012.986	106.364	906.622	1,166	2.727.270	0,20	468.000	924.545	11.075.911		8.805.186
6	Nguyễn Thị Thủy Hằng	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	14%	0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540		0	1.025.159	11.735.797		9.763.416
7	Nguyễn Thị Thủy	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	15%	0,4545	1.063.530	111.671	951.859	1,061	2.481.570	0	0	856.142	9.779.158		8.153.730
8	Lương Thu Hà	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,166	2.727.270	0	0	899.999	10.398.691		8.571.420
9	Bùi Thị Hoài Phương	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	10%	0,3030	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570	0	0	818.918	9.461.872		7.799.220
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		0		0	10%	0,3330	779.220	81.818	697.402	1,166	2.727.270	0,20	468.000	899.999	10.866.691		8.571.420
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	10%	0,3030	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570	0	0	818.918	9.461.872		7.799.220
12	Trương Thủy Dung	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532		7.581.600
13	Lương Thị Thanh Minh	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532		7.581.600
14	Lê Thị Thanh	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532		7.581.600
15	Vũ Thị Thiên Trang	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896		6.873.984
16	Nguyễn Hồng Diệp	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896		6.873.984

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương													Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận	Quỹ lương đóng KPCĐ
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN	Thực lĩnh				
17	Trương Thị Huệ	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532		7.581.600
18	Nguyễn Thị Thắm	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896		6.873.984
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896		6.873.984
20	Phạm Thị Mai Trang	3,00	7.020.000	737.100	6.282.900		0		0	8%	0,2400	561.600	58.968	502.632	1,050	2.457.000	0	0	796.068	9.242.532		7.581.600
21	Phạm Thu Hằng	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896		6.873.984
22	Nguyễn Thị Thủy	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		0		0	8%	0,2136	499.824	52.482	447.342	0,935	2.186.730	0	0	708.501	8.225.853		6.747.624
23	Trương Thị Thanh Thủy	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		0		0	7%	0,1869	437.346	45.921	391.425	0,935	2.186.730	0	0	701.940	8.169.936		6.685.146
24	Phạm Thị Tuyết	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		0		0	16%	0,5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1,281	2.997.540	0	0	1.043.144	11.889.100		9.934.704
25	Nguyễn Thị Thu Hồng	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496		0		0	8%	0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680	0	0	721.768	8.379.896		6.873.984
26	Lê Thu Trang	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263		0		0	8%	0,1928	451.152	47.371	403.781	0,844	1.973.790	0	0	639.508	7.424.834		6.090.552
27	Đỗ Thu Hằng	3,99					0		0	21%					1,397	3.267.810	0	0	0	3.267.810		0
28	Ta Khánh Linh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729		0		0	12%	0,3636	850.824	89.337	761.487	1,061	2.481.570	0	0	833.808	9.588.786		7.941.024
29	Nguyễn Minh Nguyệt	2,1	4.914.000	515.970	4.398.030		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,735			0	515.970	4.398.030		4.914.000
30	Phạm Minh Phương	2,1	4.914.000	515.970	4.398.030		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,735	1.719.900	0	0	515.970	6.117.930		4.914.000
31	Bùi Thị Thủy	1,785	4.176.900	438.575	3.738.325		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,625	1.461.915	0	0	438.575	5.200.240		4.176.900
III	Nhân viên	2,340	5.475.600	574.938	4.900.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	574.938	4.900.662		5.475.600
1	Cao Ngọc Yến Hoa	2,34	5.475.600	574.938	4.900.662		0		0	0%	0,0000	0	0	0	0,000	0	0	0	574.938	4.900.662		5.475.600
	Tổng cộng	107,435	242.061.300	25.416.437	216.644.863	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	3	11,018	25.780.950	2.707.000	23.073.950	35,800	82.051.515	1	1.872.000	28.418.277	326.155.488	0	270.650.250

TM 6001 Lương

216.644.863

TM 6112 PC ưu đãi nghề

82.051.515

TM 6113 PC trách nhiệm

1.872.000

TM 6115 PC thâm niên nghề

23.073.950

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa

